

NUTRITIONAL STATUS OF CHILDREN UNDER 24 MONTHS OLD AT THE GENERAL AND OCCUPATIONAL CLINIC, INSTITUTE OF PREVENTIVE MEDICINE AND PUBLIC HEALTH IN 2023-2024

Phan Thi Hong Dieu^{1*}, Pham Van Phu², Hoang Thi Duc Ngan³

1. University of Public Health - No.1A Duc Thang, Bac Tu Liem district, Hanoi, Vietnam

2. Hanoi Medical University - No.1 Ton That Tung, Dong Da district, Hanoi, Vietnam

3. National Institute of Nutrition - No.48B Tang Bat Ho, Hai Ba Trung district, Hanoi, Vietnam

Received: 3/8/2024

Revised: 16/8/2024; Accepted: 29/8/2024

ABSTRACT

Objects, methods and objectives: This cross-sectional study was conducted on 354 children under 24 months in the General and Occupational Clinics, Institute of Preventive Medicine and Public Health in 2023-2024 to: (1) Assess the nutritional status of children visited the clinics; and (2) Describe the associated factors of the children's nutritional status.

Results: The rates of children under 24 months of age suffering from malnutrition in the forms of underweight, stunting and wasting are 1.4%, 7.3% and 2.8% respectively. The prevalence of underweight and stunting in the children aged 18-23 months was statistically significant higher than the other age groups ($p < 0,05$). Some associated factors determined are birth weight $< 2500g$, pregnancy at the delivery ≤ 37 weeks, mothers ate less during the pregnancy ($p < 0.05$ in all comparisons).

Conclusion: The prevalence of malnutrition of children under 24 months of age was low (1.4-7.3%). However, in the age group of 18-23 months, the malnutrition rate is still high (28.2%). Birth weight, gestational week of birth, and maternal nutrition during pregnancy are statistically significant factors related to the nutritional status of children.

Keywords: Malnutrition, children under 24 months, stunting, birth weight, pregnant and lactating women.

* Corresponding author

Email address: pthd@huph.edu.vn

Phone number: (+84) 338557892

<http://doi.org/10.52163/yhc.v65i5.1434>



TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ DƯỚI 24 THÁNG TUỔI ĐẾN KHÁM TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VÀ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP, VIỆN ĐÀO TẠO Y HỌC DỰ PHÒNG VÀ Y TẾ CÔNG CỘNG NĂM 2023-2024

Phan Thị Hồng Diệu^{1*}, Phạm Văn Phú², Hoàng Thị Đức Ngân³

1. Trường Đại học Y tế công cộng - Số 1A Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
2. Trường Đại học Y Hà Nội - Số 1 Tôn Thất Tùng, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
3. Viện Dinh dưỡng Quốc gia - Số 48B Tăng Bạt Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 3/8/2024

Ngày chỉnh sửa: 16/8/2024; Ngày duyệt đăng: 29/8/2024

TÓM TẮT

Đối tượng, phương pháp và mục tiêu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành trên 354 trẻ dưới 24 tháng tuổi và bà mẹ của trẻ tại Phòng khám Đa khoa và khám Bệnh nghề nghiệp, Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng năm 2023-2024 với mục tiêu: (1) Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ đến khám; và (2) Mô tả một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

Kết quả: Tỷ lệ trẻ dưới 24 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng các thể nhẹ cân, thấp còi và gầy còm lần lượt là 1,4%, 7,3% và 2,8%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng các thể nhẹ cân và thấp còi ở nhóm tuổi 18-23 tháng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với các nhóm tuổi khác ($p < 0,05$). Một số yếu tố liên quan đến suy dinh dưỡng là: cân nặng lúc sinh $< 2500g$, tuần thai khi sinh ≤ 37 tuần, mẹ ăn ít hơn trong thai kỳ ($p < 0,05$ ở tất cả các so sánh).

Kết luận: Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 24 tháng tuổi ở mức thấp (1,4-7,3%). Tuy nhiên ở lứa tuổi 18-23 tháng tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi còn ở mức cao (28,2%). Cân nặng lúc sinh, tuần thai khi sinh của trẻ, chế độ dinh dưỡng của bà mẹ trong thai kỳ là những yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

Từ khóa: Suy dinh dưỡng, trẻ dưới 24 tháng tuổi, thấp còi, phụ nữ có thai và cho con bú.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giai đoạn dưới 24 tháng tuổi là thời kỳ trẻ có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, nhu cầu dinh dưỡng cao, do đó cần đặc biệt quan tâm vấn đề nuôi dưỡng trẻ nhỏ giai đoạn này. 1000 ngày đầu đời là thời gian vàng để đầu tư vào dinh dưỡng cho trẻ, giúp trẻ có nền tảng vững chắc, khỏe mạnh và hạnh phúc trong suốt cuộc đời, tạo ra tương lai tươi sáng cho mỗi đứa trẻ. Dinh dưỡng kém trong 1000 ngày đầu đời có thể gây ra tổn thương không thể hồi phục đối với não bộ đang phát triển của trẻ, ảnh hưởng đến khả năng học tập và sự nghiệp của trẻ. Mỗi năm, trên thế giới có khoảng 20 triệu trẻ sinh ra với cân nặng lúc sinh thấp, một

hình thức suy dinh dưỡng sớm có liên quan chặt chẽ với tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ trước và trong khi mang thai [1].

Theo Tổ chức Y tế thế giới, năm 2020, suy dinh dưỡng thể thấp còi ảnh hưởng đến 149 triệu trẻ em dưới 5 tuổi, suy dinh dưỡng thể gầy còm ảnh hưởng đến 45 triệu trẻ em dưới 5 tuổi [2]. Khoảng 45% trường hợp tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi có liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng [3]. Vì vậy, suy dinh dưỡng vẫn là một thách thức sức khỏe toàn cầu, cần đầu tư dinh dưỡng cho trẻ ngay từ giai đoạn sớm, đó là trách nhiệm của mỗi gia đình và toàn xã hội.

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh

* Tác giả liên hệ

Email: pthd@huph.edu.vn

Điện thoại: (+84) 338557892

<http://doi.org/10.52163/yhc.v65i5.1434>

tế - xã hội, Việt Nam cũng đã đạt được những thành tựu về dinh dưỡng, từ năm 2010-2020 tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi trên toàn quốc giảm từ 29,3% xuống 19,5%, chuyển từ mức cao sang mức trung bình theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới về vấn đề sức khỏe cộng đồng. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể gầy còm cũng giảm từ 7,1% xuống 5,7%. Mặc dù vậy, tốc độ giảm suy dinh dưỡng thể thấp còi hằng năm ở trẻ em dưới 5 tuổi đang chậm lại, ở mức dưới 1%/năm kể từ năm 2015 [4]. Việt Nam vẫn là một trong số các quốc gia trên toàn cầu phải đối mặt với gánh nặng suy dinh dưỡng cao nhất.

Chúng tôi thực hiện nghiên cứu ở các trẻ dưới 24 tháng tuổi và bà mẹ của trẻ tại Phòng khám Đa khoa và khám Bệnh nghề nghiệp, Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng (thuộc Trường Đại học Y Hà Nội) năm 2023-2024 nhằm mục tiêu đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ đến khám và mô tả một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Trẻ em dưới 24 tháng tuổi và mẹ của trẻ đến khám hoặc tiêm chủng (cho trẻ) tại Phòng khám Đa khoa và khám Bệnh nghề nghiệp, Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng.

- Tiêu chuẩn lựa chọn: trẻ em dưới 24 tháng tuổi đến khám hoặc tiêm chủng tại Phòng khám Đa khoa và khám Bệnh nghề nghiệp, Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, không bị mắc các bệnh bẩm sinh và không mắc các bệnh cấp tính ở thời điểm phỏng vấn, cân đo. Mẹ của các trẻ được chọn là người trực tiếp chăm sóc trẻ, không bị bệnh tâm thần, không bị rối loạn trí nhớ, có khả năng trả lời phỏng vấn và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: trẻ mắc các dị tật ảnh hưởng tới nhân trắc.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Từ tháng 11/2023 đến tháng 3/2024 tại Phòng khám Đa khoa và khám Bệnh nghề nghiệp, Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.3.1. Cỡ mẫu

Dự kiến cỡ mẫu được tính toán cho một nghiên cứu mô tả cắt ngang theo công thức sau:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là mẫu nghiên cứu.

$Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ là hệ số tin cậy với độ tin cậy 95%.

$p = 0,256$ là tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ 6 tháng đến 5 tuổi theo nghiên cứu tại Phòng khám Dinh dưỡng, Bệnh viện Nhi Trung ương năm 2021 [5].

$d = 0,05$ là mức sai lệch tương đối giữa tham số mẫu và tham số quần thể.

Thay vào công thức, tính được cỡ mẫu tối thiểu $n = 293$. Thực tế chúng tôi điều tra được 354 trẻ.

2.3.2. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện: chọn các trẻ dưới 24 tháng tuổi đến khám hoặc tiêm chủng tại Phòng khám Đa khoa và khám Bệnh nghề nghiệp, Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng trong thời gian tiến hành nghiên cứu đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn, lấy cho đến khi đủ cỡ mẫu nghiên cứu.

2.4. Phương pháp thu thập số liệu

Phỏng vấn các bà mẹ của trẻ đã được lựa chọn bằng bộ phiếu phỏng vấn thiết kế sẵn. Đo các chỉ số nhân trắc của các trẻ dưới 24 tháng tuổi đã được lựa chọn.

2.5. Phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng

Đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ dưới 24 tháng tuổi với cân nặng, chiều dài dựa vào 3 chỉ số: cân nặng/tuổi, chiều dài/tuổi, cân nặng/chiều dài theo quần thể tham chiếu Tổ chức Y tế thế giới (2006):

- Cân nặng/tuổi < -2SD: suy dinh dưỡng thể nhẹ cân.

- Chiều dài/tuổi < -2SD: suy dinh dưỡng thể thấp còi.

- Cân nặng/chiều dài < -2SD: suy dinh dưỡng thể gầy còm.

2.6. Phân tích và xử lý số liệu

Số liệu được làm sạch và nhập bằng phần mềm Epidata 4.6. Phần mềm WHO Anthro 2006 để tính Z-score của trẻ. Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 22.0.

Sử dụng các phương pháp thống kê phù hợp để phân tích số liệu.

2.7. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành sau khi thông qua Hội đồng bảo vệ đề cương tại Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội và được sự đồng ý của lãnh đạo Phòng khám

Đa khoa và khám Bệnh nghề nghiệp. Các đối tượng nghiên cứu được giải thích về mục đích và những nội dung sẽ được tiến hành trong nghiên cứu, có xác nhận đồng ý tham gia nghiên cứu trong phiếu phỏng vấn. Đối tượng tham gia nghiên

cứu hoàn toàn tự nguyện và có quyền từ chối tham gia. Người nghiên cứu sẽ bảo mật hoàn toàn thông tin của đối tượng tham gia nghiên cứu, chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, không sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm của trẻ tham gia nghiên cứu

Đặc điểm	Giới tính			
	Nam	Nữ	Tổng (n = 354)	
Nhóm tuổi	0-5 tháng (n = 161)	91 (56,5%)	70 (43,5%)	161 (45,5%)
	6-11 tháng (n = 87)	52 (59,8%)	35 (40,2%)	87 (24,6%)
	12-17 tháng (n = 67)	32 (47,8%)	35 (52,2%)	67 (18,9%)
	18-23 tháng (n = 39)	24 (61,5%)	15 (38,5%)	39 (11,0%)
Cân nặng lúc sinh	< 2500g (n = 4)	3 (75,0%)	1 (25,0%)	4 (1,1%)
	≥ 2500g (n = 350)	196 (56,0%)	154 (44,0%)	350 (98,9%)
	Mean ± SD (Min-Max)	3212 ± 381 (1500-4300)		

Nhận xét: Trẻ trong độ tuổi 0-5 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (45,5%), các nhóm 6-11 tháng, 12-17 tháng và 18-23 tháng chiếm tỷ lệ lần lượt là 24,6%, 18,9% và 11%. Trẻ nam (56%) nhiều hơn trẻ nữ (44%), tỷ lệ nam/nữ là 1,3/1. Cân nặng sơ sinh thấp dưới 2500g có 4 trẻ chiếm tỷ lệ 1,1%, 350 trẻ có cân nặng sơ sinh từ 2500g trở lên chiếm 98,9%. Cân nặng sơ sinh thấp nhất là 1500g, cao nhất là 4300g, trung bình là 3212 ± 381g.

3.2. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của trẻ dưới 24 tháng tuổi

Bảng 2. Phân bố tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ theo nhóm tuổi và thể suy dinh dưỡng

Thể suy dinh dưỡng	Nhóm tuổi					p*
	0-5 tháng tuổi (n = 161)	6-11 tháng tuổi (n = 87)	12-17 tháng tuổi (n = 67)	18-23 tháng tuổi (n = 39)	Tổng (n = 354)	
Thể gầy còm	7 (4,3%)	1 (1,1%)	1 (1,5%)	1 (2,6%)	10 (2,8%)	0,50
Thể thấp còi	7 (4,3%)	4 (4,6%)	4 (6,0%)	11 (28,2%)	26 (7,3%)	0,00
Thể nhẹ cân	0	1 (1,1%)	2 (3,0%)	2 (5,1%)	5 (1,4%)	0,02

Ghi chú: * Fisher's Exact test.

Nhận xét: Suy dinh dưỡng thể thấp còi và thể nhẹ cân ở nhóm tuổi 18-23 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất trong 4 nhóm tuổi, lần lượt là 28,2% và 5,1%, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Suy dinh dưỡng thể gầy còm ở nhóm tuổi 0-5 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất trong 4 nhóm tuổi là 4,3%, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 24 tháng tuổi

Đặc điểm	Cân nặng/chiều dài		Chiều dài/tuổi		Cân nặng/tuổi		
	SDD gầy còm	Bình thường	SDD thấp còi	Bình thường	SDD nhẹ cân	Bình thường	
	Cân nặng lúc sinh	< 2500g (n = 4)	0	4 (100%)	2 (50%)	2 (50%)	0
	≥ 2500g (n = 350)	10 (2,9%)	340 (97,1%)	24 (6,9%)	326 (93,1%)	5 (1,4)	345 (98,6%)
	p*	1,0		0,03		1,0	
	OR (95%CI)	1,03 (1,01-1,05)		13,6 (1,8-101)		1,01 (1-1,03)	

Đặc điểm		Cân nặng/chiều dài		Chiều dài/tuổi		Cân nặng/tuổi	
		SDD gầy còm	Bình thường	SDD thấp còi	Bình thường	SDD nhẹ cân	Bình thường
Tuổi thai khi sinh	≤ 37 tuần (n = 32)	2 (6,3%)	30 (93,8%)	6 (18,8%)	26 (81,3%)	0	32 (100%)
	> 37 tuần (n = 322)	8 (2,5%)	314 (97,5%)	20 (6,2%)	302 (93,8%)	5 (1,6%)	317 (98,4%)
	p*	0,2		0,02		1,0	
	OR (95%CI)	2,6 (0,5-12,9)		3,5 (1,3-9,4)		1,01 (1,002-1,03)	
Mẹ ăn, uống trong thai kỳ	Ít hơn (n = 40)	4 (10%)	36 (90%)	2 (5%)	38 (95%)	1 (2,5%)	39 (97,5%)
	Nhiều hơn/bình thường (n = 314)	6 (1,9%)	308 (98,1%)	24 (7,6%)	290 (92,4%)	4 (1,3%)	310 (98,7%)
	p*	0,02		0,80		0,50	
	OR (95%CI)	5,7 (1,5-21,2)		0,6 (0,1-2,8)		1,98 (0,2-18,2)	

Ghi chú: SDD = suy dinh dưỡng.

* Fisher's Exact test.

Nhận xét: Cân nặng lúc sinh của trẻ có liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi. Ở những trẻ có cân nặng sơ sinh thấp (< 2500g) thì nguy cơ bị suy dinh dưỡng thể thấp còi cao gấp 13,6 lần so với những trẻ có cân nặng lúc sinh ≥ 2500g, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Trẻ sinh ra thiếu tháng có nguy cơ suy dinh dưỡng thể thấp còi cao gấp 3,5 lần so với những trẻ sinh ra đủ tháng, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Chế độ ăn của mẹ trong thai kỳ có liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng thể gầy còm của trẻ. Những bà mẹ ăn ít hơn trong thai kỳ có nguy cơ có con bị suy dinh dưỡng thể gầy còm cao gấp 5,7 lần so với con của những bà mẹ ăn như bình thường và ăn nhiều hơn trong thai kỳ.

4. BÀN LUẬN

Mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá tình trạng dinh dưỡng và mô tả một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 24 tháng. Trong 354 trẻ tham gia nghiên cứu, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân thấp nhất (1,4%), sau đó đến suy dinh dưỡng thể gầy còm (2,8%), cao nhất là suy dinh dưỡng thể thấp còi (7,3%). Kết quả này thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Ánh và cộng sự thực hiện trên 121 cặp bà mẹ và con dưới 24 tháng tuổi tại Bệnh viện E năm 2020-2021 có tỷ lệ suy dinh dưỡng các thể nhẹ cân, gầy còm và thấp còi lần lượt là 7,4%, 9,1% và 9,9% [6]. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm trong nghiên cứu này khá tương đồng với nghiên cứu của Phạm Thị Kim Yến tại Trà Vinh năm 2020 (3,33%) [7]. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong nghiên cứu này cao hơn nghiên cứu của

Đinh Thị Linh tại Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương năm 2023 (4,4%) [8]. Tỷ lệ suy dinh dưỡng các thể nhẹ cân, thấp còi và gầy còm ở các nhóm tuổi 0-5 tháng, 6-11 tháng, 12-17 tháng và 18-23 tháng trong nghiên cứu có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tỷ lệ suy dinh dưỡng các thể nhẹ cân và thấp còi có xu hướng tăng dần theo tuổi. Nhóm tuổi 18-23 tháng tuổi có tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và suy dinh dưỡng thể thấp còi cao nhất lần lượt là 5,1% và 28,2%, kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Vũ Thị Nhung và Trần Thị Nhi tại Nam Định năm 2021 [9]. Điều này cho thấy đây là nhóm tuổi có nguy cơ cao bị suy dinh dưỡng, do đó cần quan tâm hơn nữa đến chế độ dinh dưỡng của trẻ khi bắt đầu cho ăn bổ sung. Vì lúc này sữa mẹ không còn đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng cần thiết cho sự phát triển của trẻ, đồng thời đây cũng là giai đoạn trẻ dễ bị ốm do giảm dần kháng thể truyền từ mẹ sang trẻ, trẻ tiếp xúc nhiều hơn với môi trường xung quanh, có thể tiếp xúc với các tác nhân gây bệnh, cùng với đó là trẻ chưa được tiêm chủng đầy đủ để tạo miễn dịch chủ động phòng bệnh.

Nghiên cứu này cho thấy cân nặng lúc sinh có liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Nguy cơ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở nhóm có cân nặng lúc sinh thấp (< 2500g) cao gấp 13,6 lần so với nhóm có cân nặng lúc sinh ≥ 2500g, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$, kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Ánh và cộng sự tại bệnh viện E năm 2020-2021 [6]. Đây là vấn đề sức khỏe cộng đồng, có liên quan chặt chẽ với tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ trước và trong khi mang thai. Nghiên cứu cũng thấy rằng trẻ sinh thiếu tháng có nguy cơ suy dinh dưỡng thể thấp còi cao gấp 3,5 lần trẻ sinh đủ tháng ($p < 0,05$), kết quả này tương đồng với



ngiên cứu của Trần Lê Hồng Giang và cộng sự tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Cam Ranh năm 2023 [10]. Chế độ dinh dưỡng của bà mẹ trong thai kỳ cũng có mối liên quan với tình trạng suy dinh dưỡng thể gầy còm, bà mẹ ăn ít hơn trong thai kỳ, trẻ có nguy cơ suy dinh dưỡng cao gấp 5,7 lần so với trẻ của những bà mẹ có chế độ dinh dưỡng như bình thường hoặc nhiều hơn trong thai kỳ ($p < 0,05$), kết quả này cũng tương đồng với các khuyến cáo của UNICEF về dinh dưỡng cho bà mẹ phòng chống suy dinh dưỡng ở phụ nữ trước, trong khi mang thai và cho con bú [1].

Từ những kết quả nghiên cứu này cho thấy, vẫn cần nhiều sự quan tâm đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ trong giai đoạn 1000 ngày đầu đời để cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng, đặc biệt là suy dinh dưỡng thể thấp còi. Tỷ lệ suy dinh dưỡng tăng dần theo tuổi, nhất là khi trẻ bắt đầu ăn bổ sung, do đó các can thiệp để cải thiện tình trạng dinh dưỡng và tầm vóc cho trẻ nên chú ý đến giai đoạn này. Hơn nữa, số liệu trong nghiên cứu còn cho thấy sự ảnh hưởng của cân nặng lúc sinh, tuần thai khi sinh của trẻ, chế độ dinh dưỡng của bà mẹ trong thai kỳ ảnh hưởng đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ. Vì thế, việc cải thiện kiến thức và thực hành dinh dưỡng của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cũng là yếu tố rất quan trọng quyết định tình trạng dinh dưỡng, tăng trưởng và phát triển của trẻ trong 1000 ngày đầu đời. Cần tạo điều kiện hơn nữa để phụ nữ được chăm sóc sức khỏe tốt, đặc biệt là giai đoạn mang thai và cho con bú.

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 24 tháng tuổi ở mức thấp: suy dinh dưỡng các thể nhẹ cân, gầy còm và thấp còi lần lượt là 1,4%, 2,8% và 7,3%. Tuy nhiên ở lứa tuổi 18-23 tháng có tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi còn ở mức cao (28,2%). Cân nặng lúc sinh, tuần thai khi sinh của trẻ, chế độ dinh dưỡng của bà mẹ trong thai kỳ là những yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ có ý nghĩa thống kê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNICEF, UNICEF Programming Guidance, Prevention of Malnutrition in Women before and during Pregnancy and While Breastfeeding, New York, UNICEF, 2021.
- [2] UNICEF, WHO and World Bank Group, Levels and Trends in Child Malnutrition,

UNICEF, WHO and World Bank Group, 2021.

- [3] UNICEF, Malnutrition. Published September 6, 2021, Accessed April 25, 2023, <https://www.who.int/news-room/factsheets/detail/malnutrition>.
- [4] Viện Dinh dưỡng Quốc gia, Số liệu thống kê, Published 2022, Accessed September 25, 2022, <http://chuyentrang.viendinhduong.vn/vi/so-lieu-thong-ke/so-lieu-thong-ke-266.html>.
- [5] Aphanhnee Souliyakane, Tình trạng dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ 6 tháng đến 5 tuổi tại Bệnh viện Nhi Trung ương, Luận văn thạc sỹ y học, Trường Đại học Y Hà Nội, 2021.
- [6] Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Trương Văn Quý, Nguyễn Thị Diệu Thúy, Nguyễn Quang Dũng, Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của trẻ dưới 24 tháng tuổi điều trị tại Khoa Nhi, Bệnh viện E, *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2021, 1(508), tr. 103-106.
- [7] Phạm Thị Kim Yến, Thạch Thị Mỹ Phương, Phạm Thùy Dương, Tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 2 tuổi tại xã Huyền Hội, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh năm 2020, *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2022, 2(513), tr. 12-16.
- [8] Đinh Thị Linh, Kiến thức, thực hành nuôi con của bà mẹ và tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 24 tháng tuổi tại Phòng tiêm chủng Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương năm 2022-2023, Luận văn thạc sỹ y học, Trường Đại học Y Hà Nội, 2023.
- [9] Vũ Thị Nhung, Trần Thị Nhi, Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan đến suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ từ 0-24 tháng tại xã Vĩnh Hào, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định năm 2021, *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2021, 1(504), tr. 142-146.
- [10] Trần Lê Hồng Giang, Nguyễn Thị Hồng Thắm, Phạm Văn Phú, Đỗ Nam Khánh, Lê Quang Vinh, Thực trạng suy dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của trẻ dưới 5 tuổi tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Cam Ranh, *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2023, 1(530), tr. 248-252.